

**ĐỀ MỤC**

**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI DẢI CÁT VEN BIỂN  
TỪ QUẢNG BÌNH ĐẾN BÌNH THUẬN VÀ MỘT SỐ  
KHUYẾN NGHỊ PHÁT TRIỂN**

Phụ trách đề mục: GS. TS Nguyễn Việt Thịnh  
Th.S Nguyễn Tường Huy  
Th.S Nguyễn Khắc Anh

<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG .....</b>	<b>1</b>
I. Đặc điểm về nhân khẩu .....	2
II. Đặc điểm về dân sinh .....	2
III. Một số phân tích về điều kiện cơ sở hạ tầng dải cát miền Trung .....	3
III.1 Về điều kiện cung cấp điện cho các xã .....	3
III.2 Về điều kiện giao thông vận tải .....	3
III.3 Về điều kiện truyền thông .....	4
III.4 Về mạng lưới chợ địa phương .....	5
III.5 Về tình trạng sử dụng đất nông nghiệp .....	5
III.6 Về số hộ được vay vốn .....	6
IV. Về nguồn thu nhập của các hộ nông thôn .....	7
IV.1. Cơ cấu nguồn thu nhập .....	7
IV.2. Phân tích riêng các hộ thủy sản ở vùng cát .....	9
<b>PHẦN II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ÁP DỤNG TRONG SỬ DỤNG HỆ SINH THÁI DẢI CÁT VEN BIỂN.....</b>	<b>12</b>
I. Hiện trạng khai thác vùng cát.....	12
I.1. Nông nghiệp .....	12
<i>I.1.1 Một số mô hình chăn nuôi .....</i>	<i>12</i>
<i>I.1.2. Một số mô hình nông nghiệp trồng trọt.....</i>	<i>13</i>
I.2. Lâm nghiệp.....	17
I.3. Một số mô hình nuôi tôm trên cát .....	19
I.4. Một số mô hình nông lâm, nông lâm ngư kết hợp .....	23
I.5. Công nghiệp.....	24
<i>I.5.1. Khai thác cát.....</i>	<i>24</i>
<i>I.5.2 Các khu công nghiệp và các nhà máy sản xuất.....</i>	<i>24</i>
I.6. Du lịch .....	25
I.7. Các hình thức sử dụng khác .....	27
I.8. Hướng phát triển kinh tế vùng cát .....	27
I.9. Kết luận .....	29
II. Các giải pháp đã áp dụng: .....	29
III. Tính ưu việt của các giải pháp. ....	32
IV. Các tồn tại của các giải pháp.....	33
V. Phương hướng hoàn thiện, bổ xung các giải pháp.....	34

<b>PHẦN III. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP .....</b>	<b>36</b>
I. Các giải pháp mang tính chiến lược cho việc định hướng các kế hoạch phát triển vùng cát .....	36
I.1 Định hướng quy hoạch sử dụng đất đai .....	37
I.2 Định hướng quy hoạch các điểm dân cư .....	37
I.3 Định hướng quy hoạch các ngành chủ yếu .....	39
I.4 Định hướng quy hoạch các ngành văn hoá - xã hội .....	40
I.5 Định hướng quản lí, bảo vệ môi trường .....	41
II. Các giải pháp mang tính phi công trình .....	41
II.1 Các giải pháp về chính sách .....	41
II.2 Các giải pháp huy động vốn .....	43
II.3 Các giải pháp kĩ thuật .....	44
III. Các giải pháp mang tính công trình .....	45
III.1 Thuỷ lợi .....	45
III.2 Giao thông .....	45

## PHẦN I. KHÁI QUÁT CHUNG

Tiếp sau các báo cáo trung gian về vùng cát năm 2004, trong báo cáo này, chúng tôi tập trung vào một số điểm sau đây.

Theo cơ sở dữ liệu không gian xác định các xã vùng cát, thì có tất cả 384 xã, thuộc 54 huyện, 11 tỉnh, từ Quảng Bình đến Bình Thuận.

Dải vùng cát miền Trung có nhiều đặc điểm riêng biệt về mặt tự nhiên, môi trường và phát triển kinh tế - xã hội.

- Đây là vùng mà điều kiện môi trường tương đối kém ổn định, nhất là các vùng cồn cát hiện đại, các vùng cửa sông. Tác động phức tạp của các dòng biển ven bờ, bão và gió mùa đông bắc làm địa hình dễ biến đổi. Những công trình thủy lợi và việc chặn dòng sông làm các hồ chứa nước (rất phổ biến ở duyên hải miền Trung) làm thay đổi mạnh điều kiện dòng chảy của các vùng hạ du, nhất là về mùa khô kéo dài. Việc ứ cát lấp các cửa sông về mùa khô lại làm tăng sự đe dọa tai biến thiên nhiên khi mưa lũ đến.

- Môi trường sinh thái rất dễ bị tổn thương. Đó là đặc trưng của dải ven biển nói chung, của dải cát nói riêng. Đất nông nghiệp rất hạn chế, kém màu mỡ, lại không giữ được nước. Tình trạng xâm nhập mặn thường xuyên đe dọa, làm hỏng các nguồn nước ngầm và trong trường hợp việc khai thác nước ngầm quá mức, hoặc nguồn nước ngầm bị ô nhiễm, thì khả năng khắc phục rất hạn chế, đòi hỏi giải pháp công nghệ phức tạp và đắt tiền.

- Mặc dù là một dải rất hẹp ngang, nhưng đây là vùng có nhiều sự tương phản giữa các địa phương về cơ hội phát triển: giữa các vùng cửa sông và các vùng bãi ngang; giữa các vùng ven các đô thị, các khu công nghiệp, du lịch với các vùng ở xa các trung tâm kinh tế, ít cơ hội chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ sở hạ tầng phát triển không đều và thiếu đồng bộ, tương đối nghèo là một khó khăn lớn đối với các xã vùng cát.

- Đây là vùng đang được chú trọng đầu tư để phát triển kinh tế. Nói chung, phần lớn các xã vùng cát là nghèo, tình trạng này kéo dài nhiều thập kỷ. Trong những năm gần đây, sự phát triển của dịch vụ (du lịch, dịch vụ nghề cá, dịch vụ hàng hải...) đã thu hút đầu tư vào một số khu vực ven biển, tạo ra cơ hội mới cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo ra nhiều việc làm mới cho dân cư. Điều này lại là động lực để thu hút dân cư từ các địa phương ngoài vùng cát tới, tạo ra ở một chừng mực nhất định sức ép lên sự phát triển bền vững của vùng cát.

- Chính sự đa dạng về tiềm năng kinh tế, về các vấn đề môi trường giữa các địa phương - trong đó có những vấn đề do đặc điểm tự nhiên vùng cát, có những vấn đề do tác động của con người gây ra - đã đòi hỏi phải có cách nhìn cụ thể, phân hóa cho các địa phương, bên cạnh những chủ trương lớn cho toàn bộ dải vùng cát.

- Việc đề xuất các giải pháp khả thi cho các xã vùng cát phải được đặt trong bối cảnh của toàn bộ huyện có xã vùng cát và rộng ra là toàn bộ các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung.

## I. ĐẶC ĐIỂM VỀ NHÂN KHẨU

Dải vùng cát ven biển miền Trung tập trung khá đông dân cư. Tính chung các huyện vùng cát là nơi tập trung hơn 6600 nghìn nhân khẩu, chỉ tính riêng các xã vùng cát là 2700 nghìn khẩu. Mật độ dân số vùng cát cũng khoảng 350 người/km<sup>2</sup>. Có 148 xã có mật độ dân số dưới 300 người/km<sup>2</sup>. Có 29 xã có mật độ dân số từ 700 - 1000 và 47 xã có mật độ trên 1000 người/km<sup>2</sup>. Các xã có mật độ dân số khá cao chính là những xã có các trung tâm huyện hay gần các thành phố, thị xã.

Vùng cát, nếu xét chung toàn dải, dân số có kết cấu tuổi trẻ (số người trong tuổi lao động chiếm 51,2%) và tập trung nhiều lao động làm thuê chiếm hơn 10% số người trong tuổi lao động). Đó là do:

- Vùng cát có tỉ lệ nông dân nghèo khá cao so với các xã ngoài vùng cát. Đó là do những hạn chế về tài nguyên, nhất là trước đây, các hoạt động nông nghiệp còn đóng vai trò chủ yếu. Ở các vùng bãi ngang, nơi các hoạt động khai thác thủy sản có nhiều khó khăn, thì tỉ lệ nghèo càng cao.

- Vùng cát đang có các dự án mới (như nuôi tôm trên cát...). Các dự án này đang làm thay đổi khá mạnh phương hướng sử dụng tài nguyên của những nơi có dự án, và việc thu hút lao động làm thuê đến các địa phương này là rất lớn.

- Số lao động làm thuê không phải chỉ xuất phát từ các xã vùng cát, mà có một bộ phận không nhỏ từ các xã, huyện ngoài vùng cát (đặc biệt là lao động làm nuôi trồng thủy sản và khai thác hải sản, cũng như lao động làm trong khu vực dịch vụ du lịch).

## II. ĐẶC ĐIỂM VỀ DÂN SINH

- Về điều kiện cấp nước sạch ở vùng cát, điều kiện cấp nước sạch thấp hơn nhiều so với các xã ngoài vùng cát. Theo số liệu điều tra nông thôn 2001, thì có 695 xã ở các huyện vùng cát được sử dụng nước máy, trong đó 281 xã vùng cát và 414 xã ngoài vùng cát. Tuy nhiên, trong điều kiện tự nhiên thì khả năng tự làm sạch nước ở vùng cát khá tốt. Điều bất lợi đang xảy ra ở những nơi mà điều kiện tự nhiên đang có đảo lộn mạnh, chẳng hạn ở những vùng nuôi tôm công nghiệp trên cát, hiện tượng nhiễm mặn làm cho việc cấp nước cho sinh hoạt bị trở ngại, thậm chí làm cho cây trồng bị chết do nhiễm mặn (ở Quảng Ngãi). Ở các vùng có du lịch mà quy hoạch chưa tốt, thì đây cũng là vấn đề.

Trong điều kiện như trên, thì tỉ lệ hộ dùng nước sạch ở vùng cát chỉ hơn 77%, trong khi ở các xã ngoài vùng cát là 81.5%, và tính chung các huyện vùng cát là 80%. Những nơi bị báo động về vấn đề nước sạch là hai tỉnh của Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận, và các tỉnh Bắc Trung Bộ nghèo hơn (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế).

### III. MỘT SỐ PHÂN TÍCH VỀ ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG DẢI CÁT MIỀN TRUNG

#### III.1 Về điều kiện cung cấp điện cho các xã

Nói chung điều kiện cung cấp điện cho các huyện vùng cát (bao gồm cả các xã vùng cát và các xã ngoài vùng cát) tương đối khá. còn 9,3% số thôn chưa có điện. Tính riêng vùng cát còn 123 thôn, thuộc 52 xã, chiếm 7,1% số thôn là không có điện. Các tỉnh có nhiều thôn vùng cát chưa được cấp điện là Quảng Bình (13 thôn, tập trung ở ở huyện Lệ Thủy), Thừa Thiên - Huế (16 thôn ở Phú Lộc và 9 thôn ở Phong Điền), Quảng Ngãi (20 thôn, riêng huyện Bình Sơn 19 thôn), Phú Yên (26 thôn, riêng huyện Sông Cầu 12 thôn và huyện Tuy An 13 thôn), Bình Thuận (18 thôn, riêng Bắc Bình 10 thôn và Hàm Thuận Bắc 5 thôn). Đối với các thôn, xã chưa có điện lưới quốc gia, giải pháp có thể là điện gió hoặc điện mặt trời.

Số thôn không có điện lưới quốc gia là 165. Như vậy là có 42 thôn không dùng điện lưới quốc gia, mà dùng các nguồn điện khác như điện máy nổ, điện gió, điện mặt trời.

Đáng chú ý là 9 xã với 43 thôn hoàn toàn chưa có điện, đây thực sự là những xã rất khó khăn. Đó là các xã Ngư Thủy, Hải Thủy (huyện Lệ Thủy, Quảng Bình), Lộc Bình (Phú Lộc, Thừa Thiên Huế), Bình Châu, Bình Phú, Bình Đông, Bình Thuận (huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi) và An Hải (huyện Tuy An, Phú Yên), Xuân Thịnh (huyện Sông Cầu, Phú Yên) Về tỉ lệ số hộ dùng điện, tính chung các huyện vùng cát là 87,9%, riêng vùng cát là 86,0%. Như vậy là tương đối cao. Tuy nhiên, tỉ lệ này thấp hơn rõ rệt ở các tỉnh Phú Yên (73,85%) và Bình Thuận (74,93%).

Nhìn chung, tỉ lệ hộ dùng điện ở các xã vùng cát thấp hơn so với các xã ngoài vùng cát. Tuy nhiên, ở một số tỉnh (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Ninh Thuận) tỉ lệ hộ dùng điện ở các xã vùng cát lại cao hơn khá rõ so với các xã ngoài vùng cát.

Vấn đề giá điện là có ý nghĩa rất lớn ở vùng cát. Đáng chú ý là trong những năm gần đây, do các cách quản lí phân phối điện nên giá điện rất khác nhau giữa các địa phương.

Về giá điện sinh hoạt, số liệu khảo sát Nông nghiệp, nông thôn năm 2001 cho thấy phần lớn các huyện vùng cát đều hưởng giá điện 700 đ/Kwh. Biến thiên giá điện rất lớn, từ mức thấp nhất là 450đ/kWh đến mức cao nhất 1620 đ/kwh. Tuy nhiên, phân tích thống kê (tỉ số giữa Skewness và Standard Error of Skewness là 17,49) cho thấy phân phối bị lệch phải rất nhiều, hay nói khác đi, phần lớn số xã phải trả giá điện 700 đ/kwh và thấp hơn. Có điểm hơi bất ngờ là giá điện sinh hoạt trung bình ở các xã vùng cát lại thấp hơn so với các xã ngoài vùng cát. Giá điện trung bình cao nhất là ở TP Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam.

#### III.2 Về điều kiện giao thông vận tải

Điều kiện giao thông vận tải có một ý nghĩa rất quyết định đối với sự phát triển của các xã vùng cát, bởi vì nếu điều kiện giao thông vận tải không được đảm bảo, thì không thể nói đến phát triển kinh tế thị trường và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong nghiên cứu này, mới tính đến mạng lưới đường ô tô, không có khảo sát về hệ thống các bến đường thủy.

Trong tổng số 702 xã của các huyện vùng cát được khảo sát, thì 687 xã có đường ô tô đến trung tâm xã (nơi có UBND xã), trong đó 276 xã vùng cát. Còn 15 xã không có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó có 5 xã vùng cát, 10 xã ngoài vùng cát. Cụ thể như sau:

- Quảng Bình 5 xã ngoài vùng cát là Thượng Trạch, Tân Trạch, Liên Trạch (huyện Bố Trạch); Quảng Hải (Quảng Trạch), Trường Sơn (Quảng Ninh).
- Thừa Thiên - Huế có 1 xã vùng cát là Hải Dương (huyện Hương Trà).
- Quảng Nam có 2 xã ngoài vùng cát là Cẩm Kim (TX. Hội An) và Tam Sơn (huyện Núi Thành).
- Quảng Ngãi có 2 xã là Nghĩa An (Tư Nghĩa) - vùng cát và Đức Hòa (Mộ Đức) - ngoài vùng cát.
- Bình Định có 1 xã vùng cát là Nhơn Hải (TP. Quy Nhơn).
- Khánh Hòa có 2 xã là Vạn Thạnh (Vạn Ninh) - vùng cát và Ninh Vân (Ninh Hòa) - ngoài vùng cát.
- Ninh Thuận có 1 xã là Phước Thuận (Ninh Phước) - ngoài vùng cát.
- Bình Thuận có 1 xã là Hòa Phú (Tuy Phong) - vùng cát.

Chỉ 343/702 xã (48,9%) có đường nhựa đến trung tâm xã, còn 359 xã chưa có đường nhựa. Sự phân bố xen kẽ các xã có đường nhựa và các xã không có đường nhựa ngay tại các xã thuộc dải vùng cát cho thấy một mặt là sự yếm thế của các xã chưa có đường nhựa trong cơ hội phát triển, và tính chất kém hiệu quả trong khai thác các tuyến đường giao thông ven biển, mặt khác lại cho thấy tính chất khả thi trong đầu tư hoàn thiện hệ thống đường giao thông nối các xã vùng cát ven biển thành một dải liên tục.

Có 255 xã có đường liên thôn được trải nhựa hoặc trải bê-tông. Tuy nhiên, tỉ lệ đường liên thôn được rải nhựa rất khác nhau. 1/2 số xã có tỉ lệ đường liên thôn được rải nhựa là 24%, còn tỉ lệ rải nhựa trung bình là 32%. Những xã nằm trên trục nối các đô thị gần nhau hoặc nằm gần đô thị lớn thường có tỉ lệ đường liên thôn được trải nhựa cao.

### **III.3 Về điều kiện truyền thông**

Phương tiện thông tin đại chúng, mạng lưới truyền thông có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội các huyện vùng cát. Tuy nhiên, có thể thấy vùng cát miền Trung còn rất nhiều khó khăn. Trong điều kiện của các huyện, xã vùng cát, vốn là các vùng nghèo, việc phát triển văn hóa, giáo dục vốn có nhiều khó khăn, việc chuyển giao công nghệ, thực hiện khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư bị nhiều trở ngại, thế mà các điểm văn hóa cho cộng đồng như bưu điện, nhà văn hóa, thư viện, trung tâm cụm xã lại chưa được thiết lập như cần thiết.

Trong tổng số 702 xã, thì có đến 158 xã không có trạm bưu điện và cũng không có điểm bưu điện - văn hóa xã. Nếu tính riêng các xã vùng cát, thì con số này là 50.

Có 640/702 xã không có nhà văn hóa mà cũng không có thư viện. Tính riêng các xã vùng cát, thì con số này là 250/281.

Có 583/702 xã không có nhà văn hóa mà cũng không có trung tâm cụm xã. Tính riêng vùng cát, thì con số này là 240/281.

Chỉ có 158/281 xã vùng cát vừa có điện thoại vừa có loa truyền thanh. Có đến 13 xã vùng cát không có máy điện thoại và 121 xã không có loa truyền thanh. Nếu tính các xã không có điện thoại đến UBND xã và cũng không có loa truyền thanh thì có đến 11 xã vùng cát và 33 xã ngoài vùng cát.

### III.4 Về mạng lưới chợ địa phương

Chợ địa phương có ý nghĩa rất quan trọng trong việc làm sống dậy nền kinh tế thị trường của vùng cát, phá đi cái thế bị "đóng băng" hay "đóng kín" của nền kinh tế tự cấp tự túc ở nhiều vùng nông thôn. Tuy nhiên, có thể thấy rằng có 304/702 xã có 1 chợ, chiếm 43,3% số xã, và có tới 179 xã (25,5% số xã) không có chợ. Tỷ lệ số xã không có chợ là rất cao ở Quảng Bình (38,1%), Quảng Trị (58,6%), Quảng Nam (33,3%) và Bình Thuận (36,5%). Có thể nói điều kiện thị trường nông thôn các huyện vùng cát là khá thuận lợi ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Nếu tính rằng các xã có từ 2 chợ trở lên là có điều kiện thị trường khá phát triển, thì ở vùng cát có 88 xã, chiếm 31,3% số xã.

### III.5 Về tình trạng sử dụng đất nông nghiệp

Theo số liệu được xử lý, thì ở các huyện vùng cát có hơn 16 nghìn hộ không có đất nông nghiệp, tập trung với số lượng lớn nhất là ở Bình Thuận, Ninh Thuận, tiếp đến là ở các tỉnh Thừa Thiên - Huế, Phú Yên, Khánh Hòa [xem bảng 1].

*Bảng 1 - Số hộ không có đất nông nghiệp ở các tỉnh vùng cát năm 2001*

	Vùng cát		Ngoài vùng cát		Tổng số	
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	% TS
Quảng Bình	114	1.2	186	2.8	300	1.9
Quảng Trị	172	1.8	123	1.8	295	1.8
Thừa Thiên - Huế	2031	21.8	81	1.2	2112	13.2
TP. Đà Nẵng	259	2.8	172	2.6	431	2.7
Quảng Nam	531	5.7	552	8.3	1083	6.8
Quảng Ngãi	77	0.8	0	0.0	77	0.5
Bình Định	29	0.3	140	2.1	169	1.1
Phú Yên	966	10.4	973	14.6	1939	12.1
Khánh Hoà	1189	12.8	913	13.7	2102	13.1
Ninh Thuận	1595	17.1	1421	21.3	3016	18.8
Bình Thuận	2355	25.3	2122	31.8	4477	28.0
Tổng số	9318	100	6683	100	16001	100

Nếu xét về tỷ lệ các hộ nông thôn không có đất nông nghiệp, thì tỷ lệ này đặc biệt cao ở các huyện vùng cát Ninh Hải (Ninh Thuận), Quảng Điền (Thừa Thiên - Huế) và Tuy Phong (Bình Thuận). Điều này sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến tình trạng thu nhập và mức sống của dân cư các huyện vùng cát, nhất là ở các huyện kể trên (bảng 2)



*Bảng 2- Tỷ lệ hộ nông thôn không có đất nông nghiệp ở một số huyện vùng cát năm 2001*

Tỉnh	Huyện	Vùng cát	Ngoài vùng cát	Trung bình toàn huyện
Thừa Thiên - Huế	Phong Điền	5.8	0.0	4.6
	Quảng Điền	12.6	0.0	5.5
TP. Đà Nẵng	Hoà Vang	5.5	0.6	1.3
Ninh Thuận	Ninh Hải	17.0	8.2	11.5
Bình Thuận	Tuy Phong	9.8	1.5	9.7

### III.6 Về số hộ được vay vốn

Để giúp cho các hộ nông thôn phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, nhiều chương trình tín dụng nhỏ (ngắn hạn và trung hạn là chủ yếu) đã được thực hiện. Hơn 290 nghìn hộ nông thôn các tỉnh vùng cát đã được vay vốn, trong đó, các xã vùng cát có hơn 121 nghìn hộ và các xã ngoài vùng cát có hơn 169 nghìn hộ [bảng 3]. Nếu xét riêng vùng cát thì nhiều nhất là ở tỉnh Thừa Thiên - Huế, tiếp đến là Bình Thuận, Quảng Nam, Quảng Bình và Quảng Trị. Nói chung, khoảng 1/4 số hộ nông thôn đã được vay vốn, và tỷ lệ này ở các xã vùng cát cao hơn so với các xã ngoài vùng cát [bảng 4].

*Bảng 3 - Số hộ nông thôn được vay vốn ở thời điểm năm 2001 ở các tỉnh vùng cát*

	Vùng cát		Ngoài vùng cát		Toàn huyện	
	Số hộ	% TS hộ vùng cát	Số hộ	% TS hộ ngoài vùng cát	Số hộ	% TS hộ của huyện
Quảng Bình	16443	13.6	31106	18.4	47549	16.4
Quảng Trị	13298	11.0	14070	8.3	27368	9.4
Thừa Thiên - Huế	22242	18.4	20773	12.3	43015	14.8
TP. Đà Nẵng	2217	1.8	9495	5.6	11712	4.0
Quảng Nam	16956	14.0	31870	18.8	48826	16.8
Quảng Ngãi	10726	8.9	16812	9.9	27538	9.5
Bình Định	4738	3.9	10739	6.3	15477	5.3
Phú Yên	6898	5.7	14518	8.6	21416	7.4
Khánh Hoà	7058	5.8	7250	4.3	14308	4.9
Ninh Thuận	3322	2.7	1952	1.2	5274	1.8
Bình Thuận	17225	14.2	10790	6.4	28015	9.6
Tổng số	121123	100.0	169375	100.0	290498	100.0

Tỷ lệ các hộ được vay vốn ở Quảng Bình đến TP Đà Nẵng cao hơn ở các tỉnh khác ở Duyên hải Nam Trung Bộ. Đây là điểm rất đáng chú ý. Tuy nhiên, có thể thấy rằng do đặc điểm của các huyện vùng cát Bắc Trung Bộ, phần lớn vay vốn để phát triển nông nghiệp, trong khi ở các huyện duyên hải Nam Trung Bộ có phần rất lớn để phát triển thủy sản.

*Bảng 4 - Tỷ lệ hộ nông thôn được vay vốn phân theo các huyện vùng cát năm 2001 (% số hộ)*

Tỉnh	Xã vùng cát	Xã ngoài vùng cát	Trung bình các huyện vùng cát của tỉnh
Quảng Bình	32.5	39.0	36.5
Quảng Trị	34.9	39.5	37.4
Thừa Thiên – Huế	37.4	42.5	40.2
TP. Đà Nẵng	47.1	33.6	35.5
Quảng Nam	22.9	25.5	24.7
Quảng Ngãi	19.7	16.4	17.2
Bình Định	10.3	12.5	12.1
Phú Yên	16.7	17.2	17.1
Khánh Hoà	25.1	28.3	27.3
Ninh Thuận	14.9	23.1	20.1
Bình Thuận	25.9	22.1	24.0
Tổng số	24.9	23.7	24.1

#### IV. VỀ NGUỒN THU NHẬP CỦA CÁC HỘ NÔNG THÔN

##### IV.1. Cơ cấu nguồn thu nhập

Nếu xét theo các nguồn thu nhập chung của toàn bộ các huyện vùng cát, thì ta được cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính như sau (bảng 5)

*Bảng 5 - Cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính năm 2001*

Vùng	Tổng số	N-L-N	CN-XD	DV	Khác
Vùng cát	100,0	73.6	6.6	14.2	5.6
Ngoài vùng cát	100.0	81.7	3.4	10.0	4.9

Đặc điểm này cho thấy cần nhận diện các xã vùng cát như là các địa phương có nền kinh tế đang chuyển đổi khá mạnh với ưu thế đã vượt trội của khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ so với các xã ngoài vùng cát. Các hộ có các nguồn thu nhập khác (thường là không phân định rõ nguồn chính) ở vùng cát cũng cao hơn ở ngoài vùng cát. Tuy nhiên, điều này không giống nhau giữa các địa phương.

Về tỉ lệ các loại hộ theo nguồn thu nhập chính, tính chung các xã vùng cát là như sau (bảng 6):